TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05-3-2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

Ông Nguyễn Văn Ấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Tuấn Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Thuý H, sinh năm 1977 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1979 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Thuý H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà H và ông Lê Văn T tiến đến hôn nhân trên cơ sở mai mối. Ông bà có tổ chức lễ cưới vào năm 2000 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến năm 2007, ông bà phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T thường xuyên ăn nhậu, bạo lực gia đình. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà H yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông T.

- Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là cháu Lê Nhật H, sinh ngày 13/12/2004 và cháu Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 30/4/2006. Hiện tại cháu H

đã thành niên, bà H không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu T, theo đơn ly hôn bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, bà H thay đổi yêu cầu, do thực tế cháu T đang sống cùng ông T nên bà H giao cháu T cho ông T nuôi dưỡng, bà H không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông bà tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, bà H không còn yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T thống nhất với lời trình bày của bà H về quá trình chung sống giữa ông bà. Ông bà cưới nhau vào năm 2000 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, giữa ông bà không có mâu thuẫn, do bà H tự ý bỏ đi khoảng 02 năm nay. Nay bà H yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của ông bà, ông T thống nhất.

- Về con chung: Ông T thống nhất ông bà có 02 con chung đúng như bà H trình bày. Đối với cháu H đã thành niên, ông không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với cháu T, ông T đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông bà tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H và bị đơn ông T đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T. Về con chung: Giao cháu T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Bùi Thị Thuý H yêu cầu không công nhận quan hệ hôn nhân với ông Lê Văn T và yêu cầu giao cho ông T nuôi dưỡng con chung nên đây là "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông T có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú

Đông, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Xét thấy nguyên đơn bà Bùi Thị Thuý H và bị đơn ông Lê Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông T.

[3] Về hôn nhân: Bà H và ông T đều thống nhất trình bày ông bà bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Mặt khác, theo tài liệu do bà H giao nộp và kết quả thu thập chứng cứ của Toà án cho thấy Uỷ ban nhân dân xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông và Uỷ ban nhân dân xã Long Bình, huyện Gò Công Tây là nơi bà H, ông T cư trú đều xác định không có thông tin đăng ký kết hôn của ông bà. Hội đồng xét xử nhận thấy, ông T, bà H có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tuy nhiên, bà H có đơn xin ly hôn với nội dung yêu cầu không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà với ông T và có tranh chấp về con chung được Toà án thụ lý là vụ án hôn nhân gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T thống nhất yêu cầu của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H, ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và giải quyết quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung của ông bà theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là cháu Lê Nhật H, sinh ngày 13/12/2004 và cháu Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 30/4/2006. Hiện tại cháu H đã thành niên, cả bà H và ông T đều không yêu cầu giải quyết. Khi ly hôn, bà H đồng ý giao cháu T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng, để không thay đổi môi trường sống, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo cho sự phát triển bình thường của cháu T nên cần thiết giao cháu cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng, điều này cũng phù hợp với nguyện của cháu T là được sống cùng với ông T. Bà H được quyền thăm nom con theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H, ông T trình bày ông bà tự thoả thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị Thuý H và ông Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 30/4/2006 cho ông Lê Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí: Bà Bùi Thị Thuý H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008743 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên bà H đã nộp xong án phí.

Ông Lê Văn T không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà H, ông T vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- UBND xã L, T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thơm